

ĐẢNG LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC DÂN SỐ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP

PGS, TS LÊ THỊ THANH HÀ
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

♦ **Tóm tắt:** Dân số là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Việt Nam, sau nhiều thập kỷ nỗ lực, đã đạt được những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực dân số. Tuy nhiên, dân số Việt Nam hiện nay đang đặt ra nhiều thách thức đòi hỏi sự quan tâm sâu sắc, phân tích khoa học và các giải pháp chính sách kịp thời, toàn diện. Bài viết làm rõ quan điểm của Đảng về công tác dân số, những vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp trong thực hiện chính sách dân số và phát triển ở Việt Nam hiện nay.

♦ **Từ khóa:** Dân số; Công tác dân số, Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày nhận: 12-12-2024

Ngày thẩm định: 14-01-2025

Ngày duyệt đăng: 15-02-2025

1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác dân số trong thời kỳ đổi mới

Việt Nam bước vào thập kỷ 80 với nhiều khó khăn, thách thức kinh tế - xã hội, trong khi dân số vẫn tăng nhanh. Do vậy, tại Đại hội VI (1986), Đảng ta nhận định “Tình hình kinh tế - xã hội của đất nước đòi hỏi giảm tỷ lệ phát triển dân số từ 2,2% hiện nay xuống 1,7% vào năm 1990”¹ và “Nhiệm vụ đặt ra là giảm cho được tỷ lệ tăng dân số”². Theo đó, các chính sách dân số (CSDS) thời kỳ này là tập trung vào giảm tốc độ gia tăng dân số nhanh.

Đến Đại hội VII (1991), trước tình hình bình quân lương thực đầu người còn thấp, giá cả lương thực - thực phẩm có nhiều biến động, tình trạng thiếu đói trong nhân dân vẫn xảy ra nhiều nơi, trong khi “Nhịp độ tăng dân số năm 1990 khoảng 2,2%. Công tác tuyên truyền vận động nhân dân chưa tiến hành tốt, đầu tư phương tiện cho công tác này quá ít và còn thiếu những chính sách nhất quán, đồng bộ và

có hiệu lực. Nhiều vùng nông thôn chưa có chuyển biến trong việc hạn chế sinh đẻ. Tốc độ tăng dân số quá nhanh tạo nên áp lực lớn về đời sống và việc làm, cản trở việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống của nhân dân”³, Đảng ta đã đặt mục tiêu: “Giảm tốc độ tăng dân số là một quốc sách, phải trở thành cuộc vận động rộng lớn, mạnh mẽ và sâu sắc trong toàn dân”⁴. Theo đó, Đảng chủ trương: tăng kinh phí, phương tiện, cán bộ dân số, đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp để đẩy mạnh cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch.

Năm 1993, đứng trước sự gia tăng dân số quá nhanh⁵ và đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu cản trở tốc độ phát triển kinh tế - xã hội lúc bấy giờ. Nếu xu hướng này tiếp tục, trong tương lai không xa, đất nước sẽ đối mặt với khó khăn do thiếu lương thực, y tế, giáo dục, thậm chí có nguy cơ làm chậm quá trình nâng cao chất lượng dân số. Vì vậy, ngày 14-01-1993, Nghị quyết số 04-NQ/HNTW của

Hội nghị trung ương 4 khoá VII về *chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình* ra đời. Nghị quyết đề ra mục tiêu tổng quát: “Thực hiện gia đình ít con, khoẻ mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc”, và mục tiêu cụ thể: “Mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội mỗi gia đình (một cặp vợ chồng) có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ XXI. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập kỷ 90”⁶. Điểm nhấn của Nghị quyết số 04-NQ/HNTW là yêu cầu: “Công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình phải là một nội dung trọng tâm trong chương trình hoạt động cụ thể của các cấp uỷ đảng, các cơ quan nhà nước, đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội, là trách nhiệm của mỗi gia đình. Không một tổ chức và cá nhân nào đứng ngoài cuộc vận động này. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt ở các cấp trực tiếp lãnh đạo và chỉ đạo công tác này, huy động toàn xã hội tham gia, quyết tâm thực hiện mục tiêu đã đề ra”⁷. Điều này thể hiện ý chí chính trị, cam kết hành động cao nhất của Đảng trong việc giải quyết vấn đề dân số ở Việt Nam.

Để thực hiện mục tiêu này, ngày 03-06-1993, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chiến lược dân số và kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000*”. Thực hiện Chiến lược này, những năm cuối của thế kỷ XX, công tác dân số (CTDS) - kế hoạch hoá gia đình ở Việt Nam đã có chuyển biến rõ rệt cả về nhận thức và tổ chức thực hiện, đạt được kết quả đáng khích lệ.

Tuy nhiên, kết quả đạt được chưa thực sự vững chắc. Do vậy, tại Đại hội VIII (1996), Đảng ta nhấn mạnh cần tiếp tục: “Tạo chuyển biến nhanh trong việc thực hiện *chiến lược dân số* cả về quy mô, cơ cấu và sự phân bố. Tập trung trước hết vào mục tiêu mỗi cặp vợ chồng không có quá hai con và được nuôi dạy tốt; giảm nhanh tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên”⁸. Để đạt được mục tiêu đó, Đảng chỉ ra nhiều biện pháp, trong đó chú trọng tới “việc đầu tư thêm kinh phí và phương tiện kỹ thuật”. Đồng thời, “cần tăng cường giáo dục truyền

thông, bổ sung các chính sách về hạn chế sinh đẻ, củng cố hệ thống quản lý dân số, kế hoạch hóa gia đình các cấp có mạng lưới đến tận thôn xóm, đường phố. Giảm nhịp độ phát triển dân số xuống dưới 1,8% vào năm 2000”⁹. CSDS lần đầu tiên mở rộng nội dung đến vấn đề cơ cấu dân số và phân bố dân số. Đặc biệt, quan tâm tới mạng lưới dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ), nhất là ở nông thôn và miền núi, nơi có tỷ lệ sinh cao nhưng chất lượng dân số chưa được đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đại hội IX (2001), trong bối cảnh mức sinh của Việt Nam đã giảm nhiều nhờ thực hiện hiệu quả các nghị quyết của Đảng và Chiến lược dân số, Việt Nam có điều kiện để nâng cao chất lượng dân số. Đảng xác định: “Nâng cao chất lượng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phân bố dân cư hợp lý với quản lý dân số và phát triển nguồn nhân lực”¹⁰. Đồng thời, Chính phủ cũng ban hành *Chiến lược Dân số Việt Nam 2001-2010; Pháp lệnh Dân số* (2003 và 2008) và các văn bản hướng dẫn thi hành. CSDS của Việt Nam đã chấm dứt giai đoạn tập trung vào hạn chế mức sinh, chuyển sang khuyến khích sự tự nguyện của người dân trong thực hiện KHHGĐ.

Sau 20 năm đổi mới, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, thành tựu xóa đói, giảm nghèo chưa thật sự vững chắc, số hộ nghèo và tái nghèo ở một số vùng còn cao, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Đại hội X tiếp tục khẳng định: “*Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình. Giảm tốc độ tăng dân số. Tiếp tục duy trì kế hoạch giảm sinh và giữ mức sinh thay thế, bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số hợp lý, nâng cao chất lượng dân số*”¹¹, phấn đấu đến “năm 2010, tốc độ phát triển dân số khoảng 1.14%”¹². Thời gian này, Việt Nam đã đạt mức sinh thay thế: 2,11 con/phụ nữ năm 2005¹³. Đây là nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân trong thực hiện chính sách dân số KHHGĐ và

Chiến lược Dân số 2001-2010. Mục tiêu này đã được đặt ra từ năm 1961, và sau 45 năm thực hiện quyết liệt, mục tiêu giảm sinh về mức sinh thay thế đã đạt được. Vì vậy, tại Đại hội XI (2011), Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, duy trì mức sinh thay thế, bảo đảm cân bằng giới tính hợp lý, nâng cao chất lượng dân số”¹⁴. Đại hội cũng lưu ý vấn đề “cân bằng giới tính khi sinh” và “nâng cao chất lượng dân số”. Và, theo thống kê của Bộ Y tế năm 2008, với 1.458.537 ca sinh cho thấy, tỷ số giới tính khi sinh là 110,8 nam/100 nữ; Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 ghi nhận tỷ số này là 110,6 nam/100 nữ. Còn theo quy luật tự nhiên, tỷ số này thường vào khoảng 103 đến 106 bé trai/100 bé gái. Từ tỷ số giới tính khi sinh năm 2008 và 2009 của Việt Nam cho thấy, chênh lệch giới tính khi sinh đang có xu hướng tăng cao và đứng vào hàng thứ 4 trên thế giới thời điểm đó¹⁵. Bên cạnh đó, do Việt Nam đã đạt được mức sinh thay thế vào năm 2005, đến năm 2011, Đảng ta xác định cần “nâng cao chất lượng dân số”.

Tại Đại hội XII (2016), trong bối cảnh Việt Nam đang giữ được mức sinh thay thế và chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng từ năm 2007 (tỉ số người phụ thuộc chung dưới 50%), Đảng ta khẳng định: “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình, chế độ thai sản, nghỉ dưỡng, khám, chữa bệnh, bình đẳng giới. Thực hiện tốt chiến lược dân số, gia đình, chương trình, hành động vì trẻ em..., đầu tư nâng cao chất lượng dân số, chỉ số phát triển con người, bảo đảm tổng tỷ suất sinh thay thế, giảm dần sự mất cân bằng tỷ lệ giới tính khi sinh và bảo đảm tổng tỉ suất sinh thay thế, giảm dần sự mất cân bằng tỷ lệ giới tính khi sinh và đảm bảo quyền trẻ em”¹⁶.

Cụ thể hóa quan điểm của Đảng về CTDS và trong bối cảnh tốc độ gia tăng dân số được kiểm soát thành công, đạt mức sinh thay thế, cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực, dân số

trong độ tuổi lao động tăng mạnh, chất lượng dân số được cải thiện, ngày 25-11-2017, Hội nghị Trung ương 6 khóa XII ban hành Nghị quyết số 21 – NQ/TW về *công tác dân số trong tình hình mới*. Nghị quyết khẳng định quan điểm: “Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết vừa lâu dài; là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân”¹⁷. Đồng thời, xác định chuyển trọng tâm CSDS từ KHHGD sang dân số và phát triển với mục tiêu: “Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hoá gia đình sang dân số và phát triển... Đầu tư cho công tác dân số là đầu tư cho phát triển”¹⁸, tức là, chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số.

Tại Đại hội XIII (2021), trong bối cảnh Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa dân số từ năm 2011 với số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm 7% tổng dân số. Năm 2021, số người cao tuổi Việt Nam chiếm 8,3% tổng dân số, tức 8,16 triệu người cao tuổi¹⁹, Đảng ta khẳng định: “Xây dựng và thực thi có hiệu quả chính sách dân số và phát triển, tận dụng và phát huy lợi thế thời kỳ dân số vàng, đồng thời chuẩn bị điều kiện thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số, gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm mức tăng dân số hợp lý và cân bằng giới tính khi sinh”²⁰. Điều này cho thấy, CTDS không chỉ chú trọng tới mục tiêu KHHGD như trước mà cần phải gắn liền với các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh. Trong đó chú trọng tới chất lượng dân số, chất lượng nguồn nhân lực, bởi đây là yếu tố tác động lớn đến sự phát triển bền vững của Việt Nam.

2. Một số vấn đề dân số Việt Nam đặt ra hiện nay và giải pháp

Từ quan điểm của Đảng về CTDS cho thấy, trong mọi giai đoạn phát triển, Đảng luôn quan tâm và xác định đúng đắn vai trò của dân số cũng như CTDS. Nhờ đó, CTDS của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu,

góp phần phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới.

Tuy nhiên, dân số và CTDS ở Việt Nam hiện nay đang đặt ra một số vấn đề cần giải quyết:

Một là, quy mô dân số Việt Nam lớn tạo áp lực cho hệ thống an sinh xã hội. Theo số liệu mới nhất từ Liên Hợp Quốc ngày 04-01-2025, dân số Việt Nam tính đến ngày 31-12-2024 là 101.293.978 người, tăng 624.789 người so với năm trước (100.675.292 người). Năm 2024, tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên là dương (số người sinh nhiều hơn số người chết 684.442 người). Tình trạng di cư dân số giảm (-59.645 người). Tỷ lệ giới tính trong tổng dân số là 0,960 (960 nam trên 1.000 nữ), thấp hơn tỷ lệ giới tính toàn cầu (Tỷ lệ giới tính toàn cầu năm 2024 khoảng 1.011 nam trên 1.000 nữ²¹). Quy mô dân số lớn tạo nên thị trường nội địa rộng lớn và nguồn nhân lực dồi dào. Tuy nhiên, việc bảo đảm an ninh lương thực, năng lượng, nâng cao chất lượng dân số thông qua các dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch, nhà ở, thông tin, môi trường, an ninh xã hội, an ninh con người cũng gặp nhiều khó khăn.

Hai là, mật độ dân số phân bố chưa đồng đều, di cư tự do cao ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường. Năm 2024, mật độ dân số Việt Nam là 327 người/km², cao hơn thế giới khoảng 7 lần, tăng so với năm 2022 là 321 người/km², tăng so với năm 2021 là 317 người/km². Các thành phố lớn có mật độ cao hơn nhiều so với các tỉnh vùng cao²². Dân số tập trung về các thành phố lớn tạo áp lực về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, ô nhiễm môi trường, mất an ninh trật tự. Theo dữ liệu của Hội Môi giới Bất động sản Việt Nam (VARs), trung bình mỗi năm, Hà Nội và TP.HCM thiếu trên 50.000 đơn vị nhà ở. Hơn 60% công nhân di cư ra thành phố chưa có chỗ ở ổn định và phải thuê trọ tại các khu dân sinh không đảm bảo điều kiện sinh hoạt²³. Do vậy, cần có chính sách di cư phù hợp, tránh tình trạng “siêu tập trung” dân số vào những thành phố lớn.

Ba là, xu hướng già hóa dân số tăng nhanh. Việt Nam bắt đầu quá trình già hóa dân số từ

năm 2011 và là một trong số các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Tổng điều tra dân số năm 2019 cho thấy tỷ trọng dân số cao tuổi trong tổng dân số tăng lên rõ rệt, từ 6,4 % (năm 2009) lên 7,7% (năm 2019)²⁴. Trong 40 năm, từ năm 1979 đến năm 2019, dân số tăng 1,8 lần, nhưng người cao tuổi tăng lên 3,1 lần. Đặc biệt, nhóm người 80 tuổi trở lên (nhóm dân số đang được hưởng trợ cấp xã hội) - tăng tới hơn 4,6 lần²⁵. Điều này dẫn tới việc Việt Nam phải chi một khoản ngân sách lớn để chăm sóc y tế cho người cao tuổi (gấp 7-8 lần chi phí điều trị cho một đứa trẻ). Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) đánh giá Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Các nước phát triển mất nhiều thập kỉ, thậm chí hàng thế kỉ để chuyển từ giai đoạn già hóa dân số sang dân số già, nhưng ở Việt Nam chỉ khoảng 26 năm.

Bốn là, chưa tận dụng được lợi thế cơ cấu “dân số vàng”. Các nước công nghiệp mới NICs (con rồng châu Á) đều phát triển mạnh mẽ nhờ tận dụng thành công giai đoạn cơ cấu dân số vàng. Tuy nhiên, Việt Nam chưa tận dụng được lợi thế này do chất lượng nguồn nhân lực và năng suất lao động còn hạn chế. Tính chung chín tháng năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ là 28,1%, tăng 1,3 điểm phần trăm²⁶, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với Singapore, Malaysia và chỉ bằng 1/3 năng suất lao động của Thái Lan, Trung Quốc.

Theo Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý III/2024 ước tính là 52,7 triệu người, tăng 114,1 nghìn người so với quý trước và 238,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là 64,6%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập bình quân của người lao động là 7,6 triệu đồng/tháng, tăng 7,4% (tương ứng tăng 519 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước), nhưng còn rất thấp so với các nước trong khu vực.

Năm là, chất lượng dân số còn thấp. Chỉ số phát triển con người (HDI), tầm vóc, thể lực chậm được cải thiện. HDI của Việt Nam năm 2021 xếp thứ 6 trong khu vực Đông Nam Á²⁷. Trong 30 năm qua, chiều cao trung bình của thanh niên Việt Nam chỉ tăng 3cm, vẫn là một trong 15 nước có chiều cao thấp nhất thế giới. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ học đường (5-19 tuổi) còn 14,8% (năm 2010 là 23,4%). Đáng lưu ý, tỷ lệ thừa cân, béo phì tăng từ 8,5% (năm 2010) lên 19% sau 10 năm²⁸. Béo phì, thừa cân hay suy dinh dưỡng đều ảnh hưởng đến chất lượng học tập, khả năng về tư duy, thể chất, lao động và phát triển con người.

Sáu là, chênh lệch tỷ số giới tính khi sinh cao. Tỷ số giới tính khi sinh vẫn ở mức cao và chưa có dấu hiệu giảm (năm 2023 là 112 bé trai/100 bé gái)²⁹. Năm 2022, tỷ số này là 113,7 bé trai trên 100 bé gái; Năm 2020 là 112,1 và năm 2019 là 111,5 bé gái trên 100 bé trai. Năm 2020, Tổng cục Thống kê từng dự báo Việt Nam sẽ thừa 1,5 triệu nam giới từ 15 đến 49 tuổi vào năm 2034 và tăng lên 1,8 triệu vào năm 2059 nếu tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn tiếp diễn.

Từ quan điểm chỉ đạo về dân số và CTDS ở Việt Nam trong hơn 60 năm qua, để nâng cao chất lượng dân số và giải quyết những vấn đề dân số đặt ra, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về CTDS. Sự chỉ đạo sát sao của Đảng về CTDS trong những năm qua đã giúp Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong mọi lĩnh vực. Dân số vừa là lực lượng sản xuất, vừa là lực lượng tiêu dùng, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Do đó, cần có sự thống nhất về nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong toàn xã hội về tiếp tục chuyển trọng tâm CSDS từ KHHGD sang dân số và phát triển, giải quyết vấn đề dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Đưa CTDS, đặc biệt là nâng cao chất lượng dân số thành nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp. Lồng ghép hiệu quả các yếu tố dân số trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả nước, từng ngành, từng địa phương. Phát huy tối đa lợi thế dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số. Đề cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong thực hiện chủ trương, chính sách về CTDS, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số. Xây dựng và ban hành *Luật Dân số* làm cơ sở pháp lý gắn kết dân số và phát triển. Rà soát, điều chỉnh hoặc bãi bỏ một số quy định về xử lý vi phạm trong CTDS. Nâng cao hiệu lực pháp lý trong quản lý và tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ của người dân về các nội dung của CTDS. Rà soát, bổ sung các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi, ngăn ngừa có hiệu quả việc lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi. Đẩy mạnh công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi; khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội.

Thứ ba, đẩy mạnh nghiên cứu về dân số và phát triển, nhất là các vấn đề mới, trọng tâm về cơ cấu, chất lượng, phân bố dân số và lồng ghép yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực. Điều tra, khảo sát mức sống dân cư và đo lường chất lượng dân số của các nhóm dân cư, nhất là nhóm yếu thế để có giải pháp kịp thời. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước, phát triển mạng lưới nghiên cứu về dân số và phát triển.

Triển khai thực hiện đăng ký dân số và cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia thống nhất, dùng chung, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội. Cung

cấp số liệu đầy đủ, tin cậy và dự báo dân số chính xác, phục vụ việc lồng ghép các yếu tố dân số trong xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ tư, bảo đảm các nguồn lực cho CTDS, nhất là nguồn lực tài chính và nhân lực. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho công tác dân số, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe giáo dục, đào tạo, văn hóa, thể thao... nhằm nâng cao chất lượng dân số, đời sống nhân dân, nhất là đối tượng chính sách, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo. Đẩy mạnh xã hội hóa, có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực, thực hiện chuẩn hóa đội ngũ cán bộ dân số các cấp, các ngành đáp ứng yêu cầu chuyển hướng sang CSDS và phát triển. Đưa nội dung dân số và phát triển vào chương trình đào tạo, tập huấn, nghiên cứu khoa học.

Thứ năm, đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động về CTDS. Nội dung truyền thông, giáo dục phải chuyển mạnh sang CSDS và phát triển. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có 2 con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở những nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ 2 con ở những nơi có mức sinh thấp. Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ□

^{1,2} Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, H., 1986 tr.185; 185.

^{3,4} Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, H., tr.31 -32; 76.

^{5,6,7} Nghị quyết số 04 - NQ/HNTW của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng (khoá VII) về chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình, ngày 14-01-1993. Nguồn: | *Tư liệu văn kiện Đảng*

^{8,9} Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. CTQG, H., 1996, tr.206; 206.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, H., 2001, tr.107.

^{11,12} Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, H., 2006, tr.103; 189.

¹³ Tổng cục Thống kê: *Điều tra biến động dân số kế hoạch hóa gia đình 1- 4 hàng năm*.

¹⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, H., 2011, tr.129.

¹⁵ Xem: Nguyễn Đình Cừ, *Năm mươi năm chính sách giảm sinh ở Việt Nam (1961-2011): Thành tựu, tác động và bài học kinh nghiệm*, Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, H., 2011.

¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. CTQGST, H., 2016, tr.138.

^{17,18} *Nghị quyết 21-NQ/TW 2017 công tác dân số trong tình hình mới*

¹⁹ Xem: <https://dantri.com.vn/suc-khoe/viet-nam-chuan-bi-buoc-vao-thoi-ky-dan-so-gia-20230829171637591.htm>

²⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. CTQGST, H., 2021, tập 1, tr.151.

²¹ Nguồn: <https://danso.org/viet-nam/>

²² Ví như: Thủ đô Hà Nội là 2.398 người/km², cao hơn khoảng 8,2 lần so mật độ dân số trên toàn quốc; Thành phố Hồ Chí Minh là 4294,7 người/km²; trong khi tỉnh Lai Châu là 51 người/km², tỉnh Kon Tum là 56 người/km². Nguồn: Tổng Cục Thống kê, năm 2023.

²³ Xem: <https://reatimes.vn/phat-trien-nha-o-xa-hoi-nhin-lai-ket-qua-nam-2024-va-nhung-doi-hoi-dat-ra-cho-2025-202241218195548179.htm>

²⁴ *Dữ liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019*. Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/>

²⁵ Nguyễn Đình Cừ, Lê Minh Chiến, Nguyễn Thị Nguyệt Hà: “*Bàn về phương hướng nghiên cứu dân số và phát triển ở nước ta hiện nay*”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2022, tr.59.

²⁶ Xem: <https://cafebiz.vn/thi-truong-lao-dong-viec-lam-khoi-sac-trong-quy-iii-2024-176241006132426418.chn>

²⁷ Xem: <https://cafef.vn/chi-so-phat-trien-con-nguoi-cua-viet-nam-dung-thu-may-trong-khu-vuc-dong-nam-a-20220918130153275.chn>

²⁸ Xem: <https://giadinh.suckhoedoisong.vn/chat-luong-dan-so-viet-nam-thanh-tuu-va-thach-thuc-172210505161032519.htm>

²⁹ Xem: <https://daibieunhandan.vn/chenh-lech-ty-so-gioi-tinh-khi-sinh-o-viet-nam-van-kha-cao-post398876.html>